

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ : Số 4, đường 6, Khu đô thị Chí Linh, TP Vũng Tàu

Mẫu số B 01 a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II - Năm 2010

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2010

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		161.712.272.577	148.015.306.237
I - Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42.949.122.799	51.084.637.683
1. Tiền	111	V.01	1.949.122.799	6.284.637.683
2. Các khoản tương đương tiền	112		41.000.000.000	44.800.000.000
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	3.226.903.000	3.334.939.500
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3.991.242.410	3.765.308.660
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(764.339.410)	(430.369.160)
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.135.823.466	43.261.201.742
1. Khoản thu khách hàng	131		14.933.206.960	29.453.043.232
2. Trả trước cho người bán	132		14.888.695.058	12.743.698.742
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		3.997.747.783	464.431.937
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	316.173.665	600.027.831
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			

IV - Hàng tồn kho	140		79.664.393.041	49.955.236.923
1. Hàng tồn kho	141	V.04	79.664.393.041	49.955.236.923
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		1.736.030.271	379.290.389
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		777.502.284	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		496.581.154	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		461.946.833	379.290.389
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 =210+220+240+250+260)	200		24.713.404.480	22.244.357.314
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II - Tài sản cố định	220		15.337.616.799	12.850.616.002
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	13.400.915.269	11.439.729.849
- Nguyên giá	222		23.788.615.512	20.153.435.072
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(10.387.700.243)	(8.713.705.223)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.187.514.136	1.187.514.136
- Nguyên giá	228		1.187.514.136	1.187.514.136
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	749.187.394	223.372.017
III - Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9.276.212.500	9.276.212.500
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	9.276.212.500	9.276.212.500
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính d.hạn (*)	259			
V - Tài sản dài hạn khác	260		99.575.181	117.528.812
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	99.575.181	117.528.812
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		186.425.677.057	170.259.663.551
NGUỒN VỐN				
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		114.452.795.573	132.418.837.473
I - Nợ ngắn hạn	310		114.413.837.862	130.886.221.407
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	16.699.888.091	30.232.820.965
2. Phải trả người bán	312		21.272.860.255	24.004.127.617
3. Người mua trả tiền trước	313		65.799.020.912	66.547.417.007
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.498.037.580	2.617.384.453
5. Phải trả người lao động	315		241.910.629	299.622.490
6. Chi phí phải trả	316	V.17	7.816.455.819	6.584.920.860
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng	318			

XD				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	314.980.309	404.003.700
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		770.684.267	195.924.315
II - Nợ dài hạn	330		38.957.711	1.532.616.066
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		38.957.711	40.444.586
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	1.492.171.480
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		71.972.881.484	37.840.826.078
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	71.972.881.484	37.840.826.078
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50.000.000.000	21.399.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		12.980.860.900	4.177.050.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.482.879.523	2.318.337.391
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.179.941.931	784.487.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		3.329.199.130	9.160.991.341
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II - Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		186.425.677.057	170.259.663.551

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Văn Thiệm

Nguyễn Tuyết Hoa

Lê Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ : Số 4, đường 6, Khu đô thị Chí Linh, TP Vũng tàu

Mẫu số B 02 a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý II - Năm 2010Đơn vị tính : *Đồng*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	38.210.020.360	24.887.530.881	48.249.093.610	33.076.316.018
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c. cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		38.210.020.360	24.887.530.881	48.249.093.610	33.076.316.018
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	35.028.352.156	21.111.126.448	43.923.514.984	27.676.842.455
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		3.181.668.204	3.776.404.433	4.325.578.626	5.399.473.563
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	737.952.933	98.605.204	1.717.450.670	245.930.031
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	648.825.525	105.500.806	1.306.565.547	140.625.119
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		451.733.525	105.500.806	969.457.797	140.625.119
8. Chi phí bán hàng	24		114.376.574	86.574.918	316.534.738	190.512.203
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		993.816.614	1.125.892.143	1.274.914.025	1.675.413.508
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		2.162.602.424	2.557.041.770	3.145.014.986	3.638.852.764
11. Thu nhập khác	31		23.815.536	9.298.750	71.595.924	23.328.023
12. Chi phí khác	32		296.807.037		305.460.673	122.088.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(272.991.501)	9.298.750	(233.864.749)	(98.759.977)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1.889.610.923	2.566.340.520	2.911.150.237	3.540.092.787

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	516.617.406	442.269.687	716.589.975	595.874.151
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.372.993.517	2.124.070.833	2.194.560.262	2.944.218.636
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		444	993	839	1.376

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Văn Thiệm

Nguyễn Tuyết Hoa

Lê Đình Thắng

CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4

Địa chỉ : Số 4, đường 6, Khu đô thị Chí linh, TP Vũng tàu

Mẫu số B 03a - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý II - Năm 2010**

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		65.002.010.854	52.929.833.341
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(75.192.525.538)	(34.297.598.927)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.850.220.703)	(6.719.895.257)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(969.457.797)	(140.625.119)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(555.763.332)	(1.059.254.762)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.051.133.419	580.326.981
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(1.673.538.082)	(2.258.980.751)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(25.188.361.179)	9.033.805.506
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(4.160.995.817)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ. vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.377.435.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.151.501.250	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.848.157.836	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.538.771.731)	1.000.000.000
III - Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của C	31		33.124.550.900	

SH				
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		4.700.000.000	19.196.021.772
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.232.932.874)	(5.322.835.663)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(121.040.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		19.591.618.026	13.752.146.109
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50		(8.135.514.884)	23.785.951.615
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		51.084.637.683	2.180.381.102
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50+60+61)	70	VII.34	42.949.122.799	25.966.332.717

Lập, ngày 15 tháng 4 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

-

Phan Văn Thiệm

Nguyễn Tuyết Hoa

Lê Đình Thắng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I - Năm 2010

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1- Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần DIC số 4 được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần theo quyết định số 1980/2004/QĐ/BXD ngày 09 tháng 12 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 3500686978(Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số cũ: 4903000146) đăng ký lần đầu, ngày 28 tháng 01 năm 2005; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 11 tháng 05 năm 2009 do Sở kế hoạch và Đầu tư Bà Rịa Vũng Tàu cấp.

- Tên giao dịch quốc tế: DIC NO 4 JOINT STOCK COMPANY
- Tên viết tắt: DIC No 4
- Trụ sở chính: Số 4, đường số 6, khu trung tâm đô thị Chí Linh, Tp.Vũng Tàu, tỉnh BR-VT.
- Điện thoại: 064 3613518; fax: 064 3585070
- Mã số thuế: 3500686978
- Tên chi nhánh: CHI NHÁNH CÔNG TY CỔ PHẦN DIC SỐ 4
Địa chỉ: Số 406/67 Cộng Hòa, phường 13, quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Vốn điều lệ: **21.399.960.000** đồng Việt Nam (VND)

2- Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây lắp, sản xuất, thương mại, dịch vụ

3- Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, xây dựng nhà ở để bán, cho thuê văn phòng;
- Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, nhà cao tầng, công trình cơ sở hạ tầng đô thị, giao thông đường bộ; Xây dựng hệ thống cấp thoát nước, cầu cống, công trình đường dây và trạm biến thế điện; Thi công các hạng mục phòng cháy chữa cháy cho các công trình dân dụng, công nghiệp;

- Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thiết kế kiến trúc công trình dân dụng và công nghiệp; Giám sát công trình dân dụng và công nghiệp; Lập và thẩm định dự án;
- Nạo vét luồng lạch; Thi công cấp dự ứng lực; Gia công lắp đặt các sản phẩm cơ khí xây dựng; Mạ kẽm, mạ màu, sơn tĩnh điện; Mua bán vật liệu xây dựng, vật tư thiết bị phục vụ cho đầu tư và xây dựng;
- Cho thuê kho, bãi; Cho thuê máy móc thiết bị thi công; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đất, cát để san lấp mặt bằng cho các công trình dân dụng, công nghiệp và nền đường;
- Sản xuất cửa nhựa, cửa gỗ cao cấp./.

4 - Tổng số nhân viên

- + Nhân viên trực tiếp kinh doanh : 75 người
- + Nhân viên quản lý: 19 người
- + Lao động thời vụ có thời hạn < 3 tháng 354 người

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1- **Kỳ kế toán:** Kỳ kế toán quý I của Công ty bắt đầu từ ngày 01/1 và kết thúc vào ngày 31/3

2- **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2- **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực

do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-25 năm
- Máy móc, thiết bị	05-09 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Bất động sản đầu tư đang trong quá trình đầu tư xây dựng do đó không tính khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo: Giá trị khối lượng thực hiện hoàn thành, khối lượng xây lắp được chủ đầu tư xác nhận, nghiệm thu làm căn cứ ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Trường hợp Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện Hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của Hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí lãi vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

VI - Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	42.949.122.799
- Tiền mặt	485.711.399
- Tiền gửi Ngân hàng	1.463.411.400
- Tiền gửi tiết kiệm	41.000.000.000
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.226.903.000

- Đầu tư cổ phiếu :

Cổ phiếu	Số lượng		Giá trị đầu tư
	Đầu kỳ	Cuối kỳ	
DIG	14.285	14.285	1.226.212.000
HPG	5.000	7.500	385.770.000
KBC	15.000	22.500	1.002.831.660
ACB	5.070	5.070	211.621.000
ITA	5.000	8.000	194.889.000
SRC	5.000	-	
SSI	5.000	-	
SJS		5.000	398.493.750
VIS		2.000	133.332.500
VPH		2.000	107.267.500
TDH		5.000	330.825.000
Tổng			3.991.242.410

- Dự phòng giảm giá đầu tư cổ phiếu (764.339.410)

3. Các khoản phải thu ngắn hạn 34.135.823.466

- Phải thu khách hàng 14.933.206.960

- Trả trước cho người bán 14.888.695.058

- Phải thu nội bộ 3.997.747.783

- Các khoản phải thu khác 316.173.665

4. Hàng tồn kho **79.664.393.041**

- Nguyên liệu, vật liệu 5.540.464.050

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang 66.717.262.324

- Hàng hoá bất động sản (Mỏ cát ấp ông Trịnh) 7.406.666.667

5. Chi phí chờ kết chuyển : **777.502.284**

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải t.dẫn	TBdụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.708.855.714	9.170.868.777	1.921.118.197	145.675.774	8.788.697.050	23.735.215.512
- Mua trong kỳ	53.400.000	-	-	-	-	53.400.000
-Đầu tư XDCh						-
- Giảm khác	-	-				-
Số dư cuối kỳ	3.762.255.714	9.170.868.777	1.921.118.197	145.675.774	8.788.697.050	23.788.615.512
G.trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ	1.217.362.225	3.903.022.031	712.059.012	121.826.375	3.593.373.907	9.547.643.550
K.hao trong kỳ	125.330.330	292.951.351	67.709.351	3.542.743	350.522.918	840.056.693
- Thanh lý.						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	1.342.692.555	4.195.973.382	779.768.363	125.369.118	3.943.896.825	10.387.700.243
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2.491.493.489	5.267.846.746	1.209.059.185	23.849.399	5.195.323.143	14.187.571.962
Tại ngày cuối kỳ	2.419.563.159	4.974.895.395	1.141.349.834	20.306.656	4.844.800.225	13.400.915.269

7. Nguyên giá tài sản cố định vô hình (Đất trụ sở Công ty) :	1.187.514.136
8. Đầu tư dài hạn :	9.276.212.500
- Dự án khu nhà ở Long điền :	9.074.212.500
- Đầu tư cổ phiếu (20.000 CP của DIC Minh hưng) :	202.000.000
9. Xây dựng cơ bản (Cụm công nghiệp Tam phước) :	749.187.394
10. Chi phí trả trước dài hạn (CCDC phân bổ nhiều kỳ)	99.575.181
11. Vay ngắn hạn	16.699.888.091
- Ngân hàng đầu tư phát triển BR-VT :	16.699.888.091
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước	87.071.881.167
- Phải trả người bán	21.272.860.255
- Khách hàng ứng trước tiền xây lắp	64.253.312.033
- Khách hàng ứng trước tiền mua cửa uPVC	1.545.708.879
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.498.037.580
- Thuế GTGT :	-
- Thuế thu nhập cá nhân :	14.493.787
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.483.543.793
14. Chi phí phải trả	7.855.413.530
- Chi phí phải trả	7.816.455.819
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	38.957.711
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	314.980.309
- Bảo hiểm xã hội, BHYT	28.641.276
- Bảo hiểm thất nghiệp	20.540.403
- Kinh phí công đoàn	161.099.518
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	104.699.112
16. Vay dài hạn:	

17. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại TS	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu quý nay	21.399.960.000	4.177.050.000			2.318.337.391	784.487.346		9.982.558.086
Tăng trong kỳ	28.600.040.000	8.803.810.900			2.164.542.132	395.454.585		
Lãi trong kỳ								1.372.993.517
Giảm trong kỳ								8.026.352.473
Lỗ trong kỳ								
Số dư cuối kỳ	50.000.000.000	12.980.860.900	0	0	4.482.879.523	1.179.941.931	0	3.329.199.130

18. Các thông tin khác :

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2010

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Phan Văn Thiệm

Nguyễn Tuyết Hoa

Lê Đình Thắng